

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG**

Số: 6266/NĐHP-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2025

V/v công bố thông tin BCTC 6 tháng
đầu năm 2025 đã được soát xét

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.


Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng xin công bố thông tin BCTC 6 tháng đầu năm 2025 sau soát xét như sau:

Công bố thông tin BCTC 6 tháng đầu năm 2025 sau soát xét:

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.
 - Mã chứng khoán: HND
 - Trụ sở chính: phường Nam Triệu, thành phố Hải Phòng
 - Điện thoại: (0225) 3775 161 - Fax: (0225) 3775 162
 - Người thực hiện công bố thông tin: ông Trần Xuân Trường, Phó Tổng Giám đốc thực hiện chức trách nhiệm vụ của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng:
2. Loại công bố thông tin: Định kỳ
3. Nội dung Công bố thông tin: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 sau soát xét.
4. Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn ndhp.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

Trân trọng./. 

Nơi nhận:

- Như trên (bản giấy);
- HCLĐ (đăng Website);
- Lưu: VT, TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Trần Xuân Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

CHỦ TỊCH VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Công Hoan	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chính	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Dương Sơn Bá	Thành viên
Ông Chu Thế Hoàng	Thành viên
Ông Nghiêm Xuân Chiến	Thành viên
Ông Trần Anh Duy	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Dung	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Trần Minh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Huỳnh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2025)
Ông Vũ Quang Huy	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám đốc theo quyết định số 5151/QĐ-NĐHP ngày 30 tháng 6 năm 2025 có hiệu từ ngày 01 tháng 7 năm 2025
Ông Dương Sơn Bá	Tổng Giám đốc đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ông Lê Anh Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thành	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Ông Phạm Quốc Toàn	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Xuân Trường
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Số: 0199 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025


Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.673.142.888.015	3.540.722.108.169
I. Tiền	110	4	3.112.112.051	18.153.039.882
1. Tiền	111		3.112.112.051	18.153.039.882
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	15.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.666.894.846.070	2.553.524.703.195
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.655.272.166.191	2.541.473.107.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	6.223.462.269	7.049.291.107
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.399.217.610	5.002.304.172
IV. Hàng tồn kho	140	7	841.832.236.330	805.764.237.961
1. Hàng tồn kho	141		841.832.236.330	805.764.237.961
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		161.303.693.564	148.280.127.131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	501.555.499	2.006.221.987
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		160.802.138.065	137.356.733.133
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	-	8.917.172.011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.183.453.328.194	3.439.500.277.055
I. Tài sản cố định	220		2.953.094.743.341	3.192.403.751.598
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.950.169.064.807	3.188.132.689.849
- Nguyên giá	222		22.201.911.598.813	22.199.191.015.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.251.742.534.006)	(19.011.058.325.184)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.925.678.534	4.271.061.749
- Nguyên giá	228		15.881.889.562	15.881.889.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.956.211.028)	(11.610.827.813)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.692.889.270	44.583.783.469
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	22.692.889.270	44.583.783.469
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	500.000.000	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		207.165.695.583	202.012.741.988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	132.598.156.862	134.322.990.127
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	7	74.567.538.721	67.689.751.861
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.856.596.216.209	6.980.222.385.224


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		760.977.572.490	1.257.020.340.007
I. Nợ ngắn hạn	310		755.100.158.656	1.251.009.846.029
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	642.575.657.391	953.594.322.443
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.995.251	45.995.251
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	36.446.276.775	10.336.681.378
4. Phải trả người lao động	314		41.663.605.387	42.568.647.566
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.577.104.352	67.458.420.740
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.330.429.478	154.832.801.736
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	27.461.090.022	22.172.976.915
II. Nợ dài hạn	330		5.877.413.834	6.010.493.978
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.877.413.834	6.010.493.978
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.095.618.643.719	5.723.202.045.217
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	6.095.618.643.719	5.723.202.045.217
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		196.652.770.150	196.652.770.150
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.201.386.776	55.821.386.776
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		384.971.589.106	354.578.690.796
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		457.792.897.687	116.149.197.495
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		50.000.000.000	7.210.783.328
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		407.792.897.687	108.938.414.167
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.856.596.216.209	6.980.222.385.224


Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu


Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng


Trần Xuân Trường
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	21	5.629.229.808.387	6.240.863.164.112
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		5.629.229.808.387	6.240.863.164.112
3. Giá vốn hàng bán	11	22	5.126.086.773.677	5.709.865.426.416
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		503.143.034.710	530.997.737.696
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	215.659.144	326.713.796
6. Chi phí tài chính	22	25	2.857.923.554	25.968.956.129
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.857.923.554	9.115.849.270
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	47.162.433.382	51.948.278.581
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		453.338.336.918	453.407.216.782
9. Thu nhập khác	31		1.600.940.910	2.203.566.584
10. Chi phí khác	32		1.705.387.247	1.685.249.226
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(104.446.337)	518.317.358
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		453.233.890.581	453.925.534.140
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	45.440.992.894	22.773.912.849
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		407.792.897.687	431.151.621.291
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	816	862


Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu


Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng




Trần Xuân Trường
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025


Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		453.233.890.581	453.925.534.140
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		241.165.251.017	304.398.655.524
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(191.232.876)	(284.684.932)
Chi phí lãi vay	06		2.857.923.554	9.115.849.270
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		697.065.832.276	767.155.354.002
Thay đổi các khoản phải thu	09		(127.948.047.030)	(79.362.560.139)
Thay đổi hàng tồn kho	10		(42.945.785.229)	(66.764.300.629)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(364.676.975.583)	(184.035.861.090)
Thay đổi chi phí trả trước	12		3.229.499.753	8.198.957.460
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.857.923.554)	(19.674.796.793)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.632.000.118)	(8.506.281.851)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		265.818.184	318.236.460
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(29.622.743.386)	(27.955.503.498)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		122.877.675.313	389.373.243.922
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.280.649.064)	(6.270.392.008)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	15.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		240.904.110	507.069.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.960.255.046	9.236.677.952

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	396.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(403.879.165.351)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(149.878.858.190)	(391.371.465.373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(149.878.858.190)	(399.250.630.724)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(15.040.927.831)	(640.708.850)
Tiền đầu kỳ	60		18.153.039.882	18.461.450.691
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		3.112.112.051	17.820.741.841


Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu


Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng


Trần Xuân Trường
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0200493225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002, sửa đổi lần thứ 10 ngày 02 tháng 01 năm 2025.

Ngày 5 tháng 10 năm 2016, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo thông báo ngày 26 tháng 9 năm 2016, với mã chứng khoán là HND.

Chủ sở hữu của Công ty là Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần. Công ty mẹ tối cao của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 823 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 824 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng (nhiệt điện)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Xây dựng công trình công ích
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ buôn bán vàng miếng)
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- Giáo dục nghề nghiệp

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (đối với khối sản xuất kinh doanh) và phương pháp thực tế đích danh (đối với khối xây dựng cơ bản).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị của các vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản, nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	04 - 25
Phương tiện vận tải	06 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 14
Tài sản cố định khác	08 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm giá trị phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể đối với phần mềm máy tính thời gian khấu hao từ 03 năm đến 10 năm và đối với tài sản cố định hữu hình khác thời gian khấu hao từ 08 năm đến 10 năm, phù hợp với các quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan, phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn theo thực tế phát sinh. Chi phí sửa chữa lớn này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí sửa chữa lớn của các công trình sửa chữa chưa hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ được theo dõi trên tài khoản Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 đến 50 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện (xác định theo chỉ số trên công tơ điện), có xác nhận của khách hàng và giá bán điện đã được thỏa thuận trong các hợp đồng đã ký kết.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	163.640.259	137.004.929
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.948.471.792	18.016.034.953
	3.112.112.051	18.153.039.882

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	2.654.950.391.236	2.540.077.301.636
Công ty TNHH My Sơn	54.961.416	544.865.383
Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Xuất nhập khẩu Thành Đạt	-	634.920.936
Các khoản phải thu khách hàng khác	266.813.539	216.019.961
	2.655.272.166.191	2.541.473.107.916

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)

	2.654.950.391.236	2.540.077.301.636
--	-------------------	-------------------

(i) Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 phản ánh khoản phải thu tiền bán điện cho Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam của Công ty.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Linh	1.870.742.400	-
Công ty TNHH Phúc Nam	1.247.161.600	-
Viện Năng Lượng	679.388.623	679.388.623
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trâm Anh	675.511.712	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Vỹ	671.955.129	-
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.078.702.805	6.369.902.484
	6.223.462.269	7.049.291.107

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	839.971.291.823	-	803.865.532.670	-
Công cụ, dụng cụ	1.860.944.507	-	1.898.705.291	-
	841.832.236.330	-	805.764.237.961	-
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
Công cụ, dụng cụ	74.567.538.721	-	67.689.751.861	-
	74.567.538.721	-	67.689.751.861	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	501.555.499	2.006.221.987
	501.555.499	2.006.221.987
b. Dài hạn		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (i)	131.638.214.435	134.322.990.127
Các khoản khác	959.942.427	-
	132.598.156.862	134.322.990.127

(i) Phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 đến 50 năm.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	450.520.549.145	450.520.549.145	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.917.172.011)	45.440.992.894	9.632.000.118	26.891.820.765
Thuế thu nhập cá nhân	846.808.138	5.437.931.951	6.278.860.089	5.880.000
Thuế tài nguyên	9.043.985.340	58.214.283.660	57.817.365.840	9.440.903.160
Thuế đất	-	8.702.063.000	8.702.063.000	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	445.887.900	8.351.795.950	8.690.011.000	107.672.850
	1.419.509.367	576.671.616.600	541.644.849.192	36.446.276.775
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>8.917.172.011</i>			<i>-</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>		<i>10.336.681.378</i>		<i>36.446.276.775</i>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	10.407.784.894.240	10.991.149.365.386	561.442.939.068	237.494.423.591	1.319.392.748	22.199.191.015.033
Tăng trong kỳ	1.925.574.690	722.109.090	-	72.900.000	-	2.720.583.780
Số dư cuối kỳ	10.409.710.468.930	10.991.871.474.476	561.442.939.068	237.567.323.591	1.319.392.748	22.201.911.598.813
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	8.114.851.302.150	10.190.529.882.044	469.544.581.737	234.974.329.773	1.158.229.480	19.011.058.325.184
Khấu hao trong kỳ	163.329.927.996	70.165.279.026	6.153.680.094	1.022.127.478	13.194.228	240.684.208.822
Số dư cuối kỳ	8.278.181.230.146	10.260.695.161.070	475.698.261.831	235.996.457.251	1.171.423.708	19.251.742.534.006
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	2.292.933.592.090	800.619.483.342	91.898.357.331	2.520.093.818	161.163.268	3.188.132.689.849
Tại ngày cuối kỳ	2.131.529.238.784	731.176.313.406	85.744.677.237	1.570.866.340	147.969.040	2.950.169.064.807

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 11.328.836.075.843 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.295.734.082.854 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.805.146.867.214 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.939.335.545.144 VND) để thế chấp cho khoản vay lại dài hạn với Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo khoản nhận nợ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 0701 với tổng giá trị khoản vay là 327.182.260 USD chưa được giải chấp.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	13.661.782.685	2.220.106.877	15.881.889.562
Số dư cuối kỳ	13.661.782.685	2.220.106.877	15.881.889.562
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	10.008.014.447	1.602.813.366	11.610.827.813
Khấu hao trong kỳ	1.214.393.387	130.989.828	1.345.383.215
Số dư cuối kỳ	11.222.407.834	1.733.803.194	12.956.211.028
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	3.653.768.238	617.293.511	4.271.061.749
Tại ngày cuối kỳ	2.439.374.851	486.303.683	2.925.678.534

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 5.427.831.447 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.724.262.447 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản	10.234.277.382	9.639.610.518
Sửa chữa lớn tài sản cố định	12.458.611.888	34.944.172.951
	22.692.889.270	44.583.783.469

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang và sửa chữa lớn chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các công trình xây dựng cơ bản	10.234.277.382	9.639.610.518
Nâng cấp hệ thống xử lý khí thải	8.196.284.061	7.776.162.652
Xây dựng Nhà hành chính 2	1.335.246.757	1.335.246.757
Các công trình khác	702.746.564	528.201.109
Các công trình sửa chữa lớn	12.458.611.888	34.944.172.951
Công trình sửa chữa lớn hệ thống điều hòa và phòng cháy chữa cháy	10.188.829.800	6.605.498.835
Công trình sửa chữa lớn đại tu hệ thống FGD	1.049.363.980	3.435.662.688
Công trình sửa chữa lớn hệ thống chèn	-	14.998.344.400
Công trình sửa chữa lớn đại tu hệ thống nghiền than tổ 2 và trung tu hệ thống nghiền than tổ 4	-	4.972.699.070
Các công trình khác	1.220.418.108	4.931.967.958

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	500.000.000	-	500.000.000	-
	500.000.000	-	500.000.000	-

(*) Công ty chưa đánh giá được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Tập đoàn Công nghiệp Than	410.193.153.111	410.193.153.111	623.449.511.905	623.449.511.905
Khoáng sản Việt Nam				
Tổng Công ty Đông Bắc	163.827.864.548	163.827.864.548	226.637.114.652	226.637.114.652
Viện nghiên cứu Cơ khí	5.276.717.905	5.276.717.905	13.048.936.717	13.048.936.717
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.025.849.065	1.025.849.065	6.596.657.520	6.596.657.520
Công ty Cổ phần Dịch vụ	2.498.484.080	2.498.484.080	5.124.919.898	5.124.919.898
Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc				
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	-	-	1.671.904.005	1.671.904.005
Khác	59.753.588.682	59.753.588.682	77.065.277.746	77.065.277.746
	642.575.657.391	642.575.657.391	953.594.322.443	953.594.322.443
Trong đó:				
Phải trả ngắn hạn người bán là các bên liên quan				
(chi tiết tại Thuyết minh số 29)	1.284.060.584	1.284.060.584	8.671.053.324	8.671.053.324

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí mua điện	3.497.829.743	1.983.414.254
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	-	59.065.763.120
Trích trước chi phí lựa chọn nhà thầu	-	3.625.386.570
Trích trước chi phí thi sát hạch nghề Công nhân kỹ thuật	-	661.710.000
Các khoản trích trước khác	79.274.609	2.122.146.796
	3.577.104.352	67.458.420.740

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	200.676.408	167.146.530
Cổ tức phải trả	1.354.869.189	151.233.727.379
Bảo hiểm xã hội	-	2.289.571.610
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.774.883.881	1.142.356.217
	3.330.429.478	154.832.801.736

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)

	-	118.455.000.000
--	---	-----------------

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	22.172.976.915	21.187.107.561
Tăng trong kỳ/năm	35.642.117.369	48.314.674.246
Trích từ lợi nhuận	35.376.299.185	47.275.731.422
Nhận từ Tổng Công ty Phát điện 2- CTCP	12.000.000	8.000.000
Nhận từ nguồn quỹ khác	253.818.184	1.030.942.824
Giảm trong kỳ/năm	(30.354.004.262)	(47.328.804.892)
Sử dụng trong kỳ/năm	(29.612.865.098)	(44.196.683.469)
Chi phí khấu hao được phân bổ trong kỳ/năm	(731.260.876)	(1.629.303.090)
Giảm khác	(9.878.288)	(1.502.818.333)
Số dư cuối kỳ/năm	27.461.090.022	22.172.976.915

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Số dư đầu kỳ	5.000.000.000.000	196.652.770.150	25.891.795.906	272.523.243.737	517.471.552.679	6.012.539.362.472
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	431.151.621.291	431.151.621.291
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	111.985.037.929	(111.985.037.929)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(47.275.731.422)	(47.275.731.422)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(276.000.000.000)	(276.000.000.000)
Tài sản hình thành từ các quỹ	-	-	1.984.101.266	(1.984.101.266)	-	-
Số dư cuối kỳ	5.000.000.000.000	196.652.770.150	27.875.897.172	382.524.180.400	513.362.404.619	6.120.415.252.341
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số dư đầu kỳ	5.000.000.000.000	196.652.770.150	55.821.386.776	354.578.690.796	116.149.197.495	5.723.202.045.217
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	407.792.897.687	407.792.897.687
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	30.772.898.310	(30.772.898.310)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(35.376.299.185)	(35.376.299.185)
Tài sản hình thành từ các quỹ	-	-	380.000.000	(380.000.000)	-	-
Số dư cuối kỳ	5.000.000.000.000	196.652.770.150	56.201.386.776	384.971.589.106	457.792.897.687	6.095.618.643.719

(i) Theo Nghị quyết số 4797/NQ-NĐHP của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 24 tháng 6 năm 2025 thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển, trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 4% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với số tiền lần lượt là 35.376.299.185 VND, 30.772.898.310 VND và 200.000.000.000 VND (trong đó đã tạm ứng lần 1 trong năm 2024 với tỷ lệ 3% tương ứng 150.000.000.000 VND).

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0200493225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002, sửa đổi lần thứ 10 ngày 02 tháng 01 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 5.000.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ động góp đủ như sau:

	Vốn đã góp					
	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phiếu	VND	%	Số lượng cổ phiếu	VND	%
Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP	255.000.000	2.550.000.000.000	51,00%	255.000.000	2.550.000.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	129.850.000	1.298.500.000.000	25,97%	129.850.000	1.298.500.000.000	25,97%
Các cổ đông khác	115.150.000	1.151.500.000.000	23,03%	115.150.000	1.151.500.000.000	23,03%
	500.000.000	5.000.000.000.000	100%	500.000.000	5.000.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	5.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng 1 năm	17.404.125.550	16.142.170.183
Từ hai đến năm năm	69.616.502.200	64.568.680.732
Sau năm năm	309.409.313.368	297.337.156.006
	396.429.941.118	378.048.006.921

Các khoản phải trả tiền thuê chủ yếu đến từ các hợp đồng sau:

Tiền thuê 332.085 m² tại KV1, VT1: Đường Bến Bính - Phà Rừng: Đoạn từ Miếu Đồi đến bến Phà Rừng tại xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng theo Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 13 tháng 8 năm 2003 (hợp đồng số 61 ngày 17 tháng 11 năm 2005) và Thông báo số 974/TB-CTHPH ngày 25 tháng 3 năm 2022 của cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 13 tháng 08 năm 2003 tới ngày 13 tháng 08 năm 2043. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2025 là 15.419 VND/m²/năm.

Tiền thuê 630.200 m² tại xã Phả Lễ, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng bãi chứa tro xỉ theo Quyết định số 3254/QĐ-UB ngày 10 tháng 12 năm 2003; Hợp đồng số 189 ngày 31 tháng 12 năm 2013; thông báo số 3456/TB-CT ngày 20 tháng 9 năm 2021 của cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 10 tháng 12 năm 2003 tới ngày 10 tháng 12 năm 2043.

Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2025 là 3.000 VND/m²/năm.

Tiền thuê 238.888 m² tại Vị trí I, khu vực I Đường tỉnh lộ 359 (tuyến Bến Bính - Phà Rừng), xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà máy chính theo Quyết định số 1828 ngày 16 tháng 8 năm 2006, giao đất ngày 25 tháng 12 năm 2006 và thông báo số 519 ngày 23 tháng 02 năm 2022 của cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 16 tháng 8 năm 2006 tới ngày 16 tháng 8 năm 2056. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2025 là 14.871 VND/m²/năm.

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

21. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện	5.623.694.344.961	6.234.675.308.776
Doanh thu khác	5.535.463.426	6.187.855.336
	5.629.229.808.387	6.240.863.164.112
Trong đó:		
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	5.623.694.344.961	6.234.675.308.776

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán điện	5.125.939.272.934	5.709.779.136.416
Giá vốn khác	147.500.743	86.290.000
	5.126.086.773.677	5.709.865.426.416

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.606.439.150.978	5.154.736.571.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	240.677.076.923	303.916.679.715
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	41.239.934.512	29.234.221.662
Chi phí nhân công và nhân viên	131.038.533.111	145.472.889.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.686.752.471	26.287.924.449
Chi phí thuế, phí và lệ phí	75.268.142.610	67.467.168.440
Chi phí khác	45.899.616.454	34.611.958.973
	5.173.249.207.059	5.761.727.414.997

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	215.659.144	326.713.796
	215.659.144	326.713.796

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	2.857.923.554	9.115.849.270
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	16.853.106.859
	2.857.923.554	25.968.956.129

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	18.578.566.874	20.884.670.131
Chi phí thuế, phí và lệ phí	8.941.066.427	8.626.110.567
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.081.424.834	2.365.568.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.737.737.742	3.052.171.403
Chi phí khác	13.823.637.505	17.019.757.561
	47.162.433.382	51.948.278.581

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	45.356.029.058	22.781.749.311
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	84.963.836	(7.836.462)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45.440.992.894	22.773.912.849

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	453.233.890.581	453.925.534.140
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	326.400.000	154.500.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	326.400.000	154.500.000
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	453.560.290.581	454.080.034.140
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	-	518.317.358
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	453.560.290.581	-
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%	-	453.561.716.782
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	45.356.029.058	22.781.749.311

Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Năm 2024 là năm cuối cùng mà Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh doanh thu (từ năm 2011 đến năm 2025) và áp dụng tỷ lệ thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường là 20%.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	407.792.897.687	431.151.621.291
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	407.792.897.687	431.151.621.291
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	816	862

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu “Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông” có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” giảm tương ứng.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty Mua bán điện -Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao
Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty mẹ
Đơn vị cùng Tổng Công ty
Đơn vị cùng Tập đoàn
Đơn vị cùng Tập đoàn
Đơn vị cùng Tập đoàn
Đơn vị cùng Tập đoàn

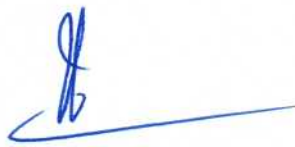
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán điện		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.623.694.344.961	6.234.675.308.776
	5.623.694.344.961	6.234.675.308.776
Mua hàng		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	15.521.044.429	11.796.617.442
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	1.037.111.441	801.934.420
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	45.954.000	-
	16.604.109.870	12.598.551.862
Thanh toán gốc vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	420.732.272.210
Trong đó:		
Nợ gốc khoản vay	-	403.879.165.351
Chênh lệch tỷ giá	-	16.853.106.859
	-	420.732.272.210
Lãi vay và các loại thuế, phí		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	13.599.964.856
	-	13.599.964.856
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP	-	140.760.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	-	71.677.200.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	5.520.000.000
	-	217.957.200.000
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.654.950.391.236	2.540.077.301.636
	2.654.950.391.236	2.540.077.301.636
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.025.849.065	6.596.657.520
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	258.211.519	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	-	1.671.904.005
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	-	402.491.799
	1.284.060.584	8.671.053.324
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP	-	76.500.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	-	38.955.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	3.000.000.000
	-	118.455.000.000

Thù lao và thu nhập của người quản lý chuyên trách

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị		700.745.498	663.864.000
Ông Tạ Công Hoan	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	280.541.232	204.065.000
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	240.432.266	175.899.500
Ông Lê Văn Chính	Thành viên Hội đồng Quản trị	35.772.000	36.000.000
Ông Chu Thế Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Nghiêm Xuân Chiến	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Anh Duyệt	Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2024)	72.000.000	-
Ông Nguyễn Xuân Đặng	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2024)	-	175.899.500
Thù lao của Ban Kiểm soát		672.054.616	572.167.942
Bà Phạm Thị Dung	Trưởng Ban Kiểm soát	278.395.952	166.059.160
Bà Lê Thị Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Ông Trần Minh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Ông Vũ Quang Huy	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 6 năm 2025)	273.658.664	286.108.782
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		372.707.650	887.263.500
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám đốc theo quyết định số 5151/QĐ-NĐHP ngày 30 tháng 6 năm 2025 có hiệu từ ngày 01 tháng 7 năm 2025	62.418.000	175.899.500
Ông Dương Sơn Bá	Tổng Giám đốc đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025	132.660.000	197.465.000
Ông Lê Anh Tân	Phó Tổng Giám đốc	57.811.650	175.899.500
Ông Nguyễn Minh Thành	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 7 năm 2025)	62.418.000	175.899.500
Ông Phạm Quốc Toàn	Kế toán trưởng	57.400.000	162.100.000


Phùng Đức Tuyên
 Người lập biểu


Phạm Quốc Toàn
 Kế toán trưởng


Trần Xuân Trường
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025